

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 3 Năm 2010

DVT: Việt Nam đồng

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3          |                | Luỹ kế từ đầu năm |                |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước      |
| 1                                                                         | 2     | 3           | 6              | 7              | 8                 | 9              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | V.14        | 22.556.224.636 | 31.236.947.889 | 82.950.350.794    | 68.226.052.658 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    | V.15        | 3.032.230.131  | 4.883.273.121  | 12.406.696.337    | 9.958.876.554  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)          | 10    | V.16        | 19.523.994.505 | 26.353.674.768 | 70.543.654.457    | 58.267.176.104 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.17       | 11.806.477.289 | 15.035.414.343 | 45.547.623.535    | 34.365.931.089 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)            | 20    |             | 7.717.517.216  | 11.318.260.425 | 24.996.030.922    | 23.901.245.015 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.18       | 828.510.927    | 4.591.469.580  | 7.193.168.180     | 6.592.085.502  |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.19       | -              | 16.066.835     | 60.924.770        | 16.066.835     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                               | 23    |             | -              | -              | -                 | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 24    |             | 3.314.995.709  | 3.899.939.484  | 9.857.061.402     | 8.583.983.223  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25    |             | 1.151.239.736  | 982.312.177    | 3.943.099.633     | 2.952.303.162  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25)) | 30    |             | 4.079.792.698  | 11.011.411.509 | 18.328.113.297    | 18.940.977.297 |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31    |             | 700.000        | 78.645.883     | 87.916.000        | 83.918.178     |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32    |             | -              | -              | 83.616.000        | 18.289.875     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                           | 40    |             | 700.000        | 78.645.883     | 4.300.000         | 65.628.303     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 4.080.492.698  | 11.090.057.392 | 18.332.413.297    | 19.006.605.600 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                  | 51    |             | 1.036.957.244  | 1.727.028.897  | 4.313.203.353     | 2.821.121.035  |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                   | 52    |             |                |                |                   |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)             | 60    | V.23        | 3.043.535.454  | 9.363.028.495  | 14.019.209.944    | 16.185.484.565 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    |             | 368            | 1.133          | 1.697             | 1.959          |

LẬP BIỂU



Huỳnh Ngọc Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Vũ



Lập ngày 12 tháng 10 năm 2010

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

